

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2017/DS-PT
Ngày 26 - 12- 2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cà Văn Pâng

Các thẩm phán: Bà Lò Thị Xuyên

Bà Phạm Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Huế - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Xuân Kiểm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2017/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2017/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2017/QĐ-PT ngày 15/11/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 01/2017/QĐ-PT ngày 07/12/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn N - Sinh năm 1969 (có mặt).

- Bà Ngô Thị B - Sinh năm 1974 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Xóm 01, khối T, thị trấn A, huyện G, tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Chị Vũ Thị H (vắng mặt).

Địa chỉ: Khối B, thị trấn A, huyện G, tỉnh Điện Biên.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Lưu Thị M - Sinh năm 1954 (vắng mặt).

Địa chỉ: Bản C, xã Q, huyện G, tỉnh Điện Biên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/02/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và bà Ngô Thị B trình bày:

Ngày 18/5/2015, ông Nguyễn Văn N, bà Ngô Thị B có cho chị Vũ Thị H vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 15/8/2015 đến ngày 30/6/2015 phải trả. Khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất. Chị H có thể chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Lưu Thị M. Khi vay hai bên có làm giấy vay tiền. Việc thế chấp chỉ thỏa thuận bằng miệng, không lập thành văn bản. Khi đến hạn, chị H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Ông N, bà B đã yêu cầu nhiều lần nhưng chị H vẫn không trả.

Đến ngày 30/12/2016, chị H mới trả được 50.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 350.000.000 đồng. Nay ông N, bà B yêu cầu chị H phải trả 350.000.000 đồng tiền gốc và 84.000.000 đồng tiền lãi (mức lãi suất 1,2% trên tháng) tính từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày 18/02/2017. Tổng số tiền gốc và tiền lãi là 434.000.000 đồng.

Ngày 19/7/2017 ông N có đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án tính mức lãi suất 0.9% trên năm. Thời gian tính lãi suất từ ngày chị H vi phạm nghĩa vụ đến ngày 19/7/2017. Tổng số tiền yêu cầu chị H phải trả là 416.950.000 đồng (tiền gốc 350.000.000 đồng + tiền lãi 66.950.000 đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm ông N, bà B vẫn giữ nguyên yêu cầu.

* Tại bản tự khai và tại biên bản hòa giải ngày 31/3/2017, chị Vũ Thị H thừa nhận số nợ vay và nhất trí trả số tiền gốc như ông N, bà B yêu cầu. Chị H hẹn ngày 27/4/2017 chị sẽ trả trước cho ông N 150.000.000 đồng, số còn lại chị sẽ thu xếp trả sau. Hai bên thống nhất trong thời gian chờ Tòa án giải quyết, chị H sẽ thu xếp trả trước 150.000.000 đồng nhưng đến ngày 27/4/2017 chị H chưa trả được số tiền 150.000.000 đồng như đã thỏa thuận.

* Tại bản tự khai ngày 28/5/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị M trình bày: Tôi là mẹ đẻ của chị H, việc vay tiền giữa hai bên như thế nào tôi không được biết và không liên quan. Việc chị H tự ý mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tôi đi để thế chấp mà không được sự đồng ý của tôi. Khi bà B đến nhà nói chuyện thì tôi mới biết. Nay tôi yêu cầu ông N, bà B trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 305, 474 Bộ luật dân sự năm 2005 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị H phải có trách nhiệm trả nợ; Căn cứ Điều 122, 132, 137 Bộ luật dân sự tuyên hợp đồng thế chấp giữa ông N, bà B với chị H vô hiệu, trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M.

Tại bản án sơ thẩm số: 03/2017/DS-ST ngày 15/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Điện Biên đã quyết định:

Áp dụng các điều 305, 474, 122, 132, 137 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 146 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

1. Buộc chị Vũ Thị H phải trả cho ông Nguyễn Văn N, bà Ngô Thị B số tiền 350.000.000 đồng tiền gốc và 66.950.000 đồng tiền lãi. Tổng số tiền chị H phải trả cho ông N, bà B là 416.950.000 đồng.

2. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông N, bà B với chị H vô hiệu.

Ông Nguyễn Văn N, bà Ngô Thị B phải trả cho bà Lưu Thị M 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BG 34841 mang tên chủ hộ Lưu Thị M - sinh năm 1954; số CMND: 040197292; nơi cấp Công an tỉnh Lai châu; Cấp ngày 07/12/2001.

Kể từ ngày bản án có lực pháp luật, ông N, bà B có đơn yêu cầu thi hành án mà chị H không thi hành thì hàng tháng chị H còn phải chịu lãi suất trên tổng số tiền phải thi hành theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

Chị Vũ Thị H phải chịu 20.847.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn N và bà Ngô Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.680.000 đồng theo biên lai số: AA/2010/05390 ngày 21/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Ngoài ra, bản án có tuyên quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017 ông Nguyễn Văn N, bà Ngô Thị B làm đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không nhất trí việc bản án sơ thẩm tuyên buộc ông, bà phải trả lại cho bà Lưu Thị M 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BG 34841 mang tên chủ hộ: Lưu Thị M.

Ngày 25/8/2017 ông Nguyễn Văn N bổ sung nội dung kháng cáo cho rằng: ngày 28/6/2016 ông có gửi đơn đề nghị Tòa án huyện G giải quyết việc chị Vũ Thị H và anh Đoàn Văn H đang công tác tại Phòng Tư Pháp huyện G có bán cho ông 02 vị trí việc làm trong cơ quan Nhà nước với giá 200.000.000 đồng cho 01

cháu. Ông mua 02 vị trí hết 400.000.000 đồng và gia đình ông có cam kết với gia đình chị H: Giao tiền với hình thức vay mượn, chị H có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 034841 mang tên Lưu Thị M, nhưng bản án sơ thẩm chỉ giải quyết việc hai bên giao dịch vay mượn tiền và tính lãi, không xem xét đến việc mua bán vị trí việc làm, không hoàn lại số tiền cho ông, nay ông đề nghị Tòa án xem xét lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm: ông N, bà B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận đơn kháng cáo của ông N, bà B. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2017/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bị đơn chị Vũ Thị H đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và đã tham gia phiên hòa giải tại Tòa án huyện G. Nhưng sau, đó chị H cố tình giấu địa chỉ, không có mặt ở nơi cư trú, nơi làm việc, không tham gia phiên tòa sơ thẩm. Mặc dù đã được Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú, nơi làm việc cuối cùng của chị H nhưng chị H vẫn không có mặt tham gia phiên tòa sơ thẩm, do đó Tòa cấp sơ thẩm đã tiến hành xét xử vắng mặt chị H theo quy định tại điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong giai đoạn phúc thẩm, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án và tiến hành niêm yết tổng đạt các văn bản tố tụng tại nơi cư trú, nơi làm việc cuối cùng của chị H, nhưng chị H vẫn không có mặt tham gia tại phiên tòa phúc thẩm. Căn cứ vào khoản 3 điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị H.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N, bà Ngô Thị B yêu cầu Tòa án huyện G buộc bị đơn chị Vũ Thị H phải trả cho ông N và bà B số tiền gốc còn lại 350.000.000 đồng và trả số tiền lãi suất chậm trả theo giấy vay tiền ngày 18/5/2015. Tòa án nhân dân huyện G đã áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý, giải quyết vụ án về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng quy định của pháp luật.

[3]. Về nội dung vụ án và xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Ngô Thị B.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1]. Tại giấy vay tiền ngày 18/5/2015 (BL số 02) được ký kết giữa bên cho vay: ông Nguyễn Văn N, bà Ngô Thị B với bên vay: chị Vũ Thị H. Số tiền ông N, bà B cho chị H vay là 400.000.000 đồng tiền gốc. Thời hạn trả vào ngày 30/6/2015. Lãi suất không thỏa thuận. Tài sản chị H thế chấp cho ông N, bà B được ghi trong giấy vay tiền là 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Lưu Thị M. Giấy vay tiền này có chữ ký của ông N, bà B và chị H.

Tại bản tự khai của chị Vũ Thị H ngày 31/3/2017 (Bút lục 28): Ngày 30/12/2016 chị H đã trả được 50.000.000 đồng tiền gốc cho ông N, bà B. Số tiền còn lại là 350.000.000 đồng.

Theo biên bản hòa giải ngày 31/3/2017, chị Vũ Thị H đã thừa nhận số nợ vay và nhất trí trả số tiền gốc còn lại là 350.000.000 đồng cho ông N, bà B.

Như vậy, Tòa sơ thẩm đã căn cứ vào giấy vay tiền ngày 18/5/2015, lời khai của chị H và biên bản hòa giải ngày 31/3/2017 để buộc chị H phải có trách nhiệm phải trả lại cho ông N, bà B số tiền gốc còn lại 350.000.000 đồng và phải trả 66.950.000 đồng tiền lãi suất do chậm trả theo quy định tại Điều 305, khoản 4 điều 474 BLDS năm 2005 là có căn cứ pháp luật.

[3.2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, bà Ngô Thị B.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Việc chị H thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BG 034841, mang tên chủ hộ: Bà Lưu Thị M đã được ông N, bà B và chị H thống nhất ghi trong cùng giấy vay tiền ngày 18/5/2015 và ông N, bà B, chị H cùng ký xác nhận, nhưng không có chữ ký xác nhận của bà M. Trong quá trình giải quyết vụ án bà M khai việc chị H mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M để thế chấp vay tiền của ông N, bà B thì bà không biết.

Như vậy, việc chị H mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M để ghi thế chấp trong giấy vay tiền ngày 18/5/2015 cho ông N, bà B để vay số tiền

400.000.000 đồng là không có sự nhất trí của bà M - Người đứng tên quyền sử dụng đất là vi phạm Điều 342 và Điều 715 Bộ luật dân sự năm 2005.

*** Điều 342: Thế chấp tài sản:**

“Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp) và không chuyển giao tài sản đó cho bên nhận thế chấp”...

*** Điều 715: Quy định:**

“Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên sử dụng đất (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng quyền sử dụng đất của mình để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ dân sự với bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp). Bên thế chấp được tiếp tục sử dụng đất trong thời hạn thế chấp”.

Do đó, xét thấy phần nội dung hợp đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 034841 mang tên chủ hộ bà Lưu Thị M được ghi trong giấy vay tiền ngày 15/8/2015 bị vô hiệu. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N, bà B phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà M cho bà M là có căn cứ. Nên cần giữ nguyên án sơ thẩm.

- Đối với phần nội dung kháng cáo bổ sung tại đơn kháng cáo ngày 25/8/2017 ông N cho rằng: Ngày 28/6/2016 ông gửi đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện G về việc chị H, anh H công tác tại Phòng Tư Pháp huyện G có bán cho ông 02 vị trí việc làm trong cơ quan Nhà nước với số tiền 400.000.000 đồng đã được hai bên cam kết dưới hình thức vay mượn nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm đề cập giải quyết.

Nhận thấy: Tại đơn khởi kiện ngày 20/2/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm thì ông N, bà B chỉ khởi kiện yêu cầu Tòa án huyện G giải quyết việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo giấy vay tiền ngày 18/5/2015 được ký kết giữa ông N, bà B với chị H và chỉ yêu cầu chị H phải trả số tiền gốc còn lại 350.000.000 đồng và số tiền lãi do chậm trả cho ông bà, ngoài ra không có yêu cầu nào khác. Đồng thời, phần nội dung kháng cáo trên cũng không được Tòa án cấp sơ thẩm thông báo về việc kháng cáo. Do đó xét thấy, phần nội dung kháng cáo này là vượt quá phạm vi kháng cáo nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4]. Về án phí:

- Chị Vũ Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Ông Nguyễn Văn N, bà Ngô Thị B phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 308 của Bộ Luật Tố Tụng Dân Sự năm 2015; Căn cứ vào điều 122, 135, 137 và điều 305, khoản 4 điều 474 của Bộ Luật Dân Sự năm 2005; Căn cứ vào khoản 1 điều 147, khoản 1 điều 148 của Bộ Luật tố tụng Dân Sự năm 2015; Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N và bà Ngô Thị B.

2. Giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm số: 03/2017/DS-ST ngày 15/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Điện Biên.

2.1. Buộc chị Vũ Thị H phải trả cho ông Nguyễn Văn N, bà Ngô Thị B số tiền 350.000.000 đồng tiền gốc và 66.950.000 đồng tiền lãi. Tổng số tiền chị Hoa phải trả cho ông N, bà B là 416.950.000 đồng (Bốn trăm mười sáu triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

2.2. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N, bà B với chị Vũ Thị H vô hiệu. Ông Nguyễn Văn N và bà Ngô Thị B phải có trách nhiệm trả lại cho bà Lưu Thị M 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BG 34841 mang tên chủ hộ Lưu Thị M - sinh năm 1954; số CMND: 040197292; nơi cấp Công an tỉnh Lai châu; Cấp ngày 07/12/2001.

Kể từ ngày bản án có lực pháp luật, ông N và bà B có đơn yêu cầu thi hành án mà chị H không thi hành thì hàng tháng chị H còn phải chịu lãi suất trên tổng số tiền phải thi hành theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

- Chị Vũ Thị H phải chịu 20.847.000 (Hai mươi triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho ông Nguyễn Văn N và bà Ngô Thị B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 10.680.000 (Mười triệu sáu trăm tám mươi nghìn) đồng theo biên lai số: AA/2010/05390 ngày 21/2/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Ông Nguyễn Văn N và bà Ngô Thị B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được Tòa án chấp nhận. Nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số: AA/05467 ngày 01/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền được yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Cà Văn Pâng